

PDF Eraser Free

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 48

1
3
11
14
15
16

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056673 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 23 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 24 tháng 9 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất đường;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- ▶ Sản xuất gạch;
- ▶ Sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng Công ty Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa Số 16A phố Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Nhà máy cồn Nhà máy đường số 2 Nhà máy gạch Tuynel Sao Vàng Nhà máy gạch Tuynel Lam Sơn Bá Thước	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa Xã Xuân Thắng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa Thị trấn Cảnh Nang, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa
Xí nghiệp Nguyên liệu Xí nghiệp Cơ giới Lam Sơn	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa Thị trấn Sao Vàng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Tam	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 12 năm 2018
Ông Lê Văn Tân	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 7 tháng 12 năm 2018
Bà Lê Thị Tiến	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 7 tháng 12 năm 2018
Ông Lê Du Phong	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 12 năm 2018
Ông Phùng Thanh Hải	Thành viên	
Ông Lê Văn Tiến	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 7 tháng 12 năm 2018
Ông Lê Trung Thành	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Phó Tổng Giám đốc
Lê Văn Quang

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 28 tháng 9 năm 2019

Số tham chiếu: 61060845/20365483 - HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (“Công ty”) và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Công ty và các công ty con”) được lập ngày 28 tháng 9 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 48, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



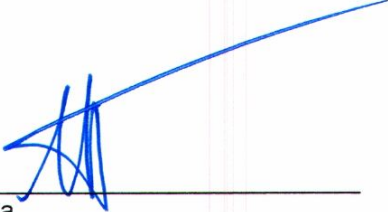
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2018-004-1



Trịnh Xuân Hòa
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0754-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 9 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		903.760.115.740	1.400.587.746.423
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	26.341.249.576	15.412.171.681
111	1. Tiền		22.341.249.576	15.412.171.681
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.000.000.000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	18.049.659.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	18.049.659.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		363.133.268.504	534.789.927.064
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	132.206.273.734	149.454.935.529
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	156.018.171.306	270.930.772.151
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	52.932.327.647	84.149.848.559
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	47.897.930.172	53.819.370.952
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.3	(25.921.434.355)	(23.565.000.127)
140	IV. Hàng tồn kho	8	504.144.183.977	820.734.852.846
141	1. Hàng tồn kho		507.400.497.730	829.536.535.000
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.256.313.753)	(8.801.682.154)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10.141.413.683	11.601.135.832
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	9.137.422.920	2.955.892.887
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		990.937.661	8.623.263.117
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		13.053.102	21.979.828

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.416.272.022.883	1.463.841.996.642
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.001.621.814	1.121.577.692
216	1. Phải thu dài hạn khác		1.024.121.814	1.144.077.692
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(22.500.000)	(22.500.000)
220	II. Tài sản cố định		1.155.488.325.075	1.275.911.648.618
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.119.213.947.227	1.239.261.450.322
222	Nguyên giá		2.995.658.651.632	2.969.290.693.195
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.876.444.704.405)	(1.730.029.242.873)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	36.274.377.848	36.650.198.296
228	Nguyên giá		48.019.359.576	47.903.559.576
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(11.744.981.728)	(11.253.361.280)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		169.450.619.522	90.918.826.657
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	169.450.619.522	90.918.826.657
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12	31.080.008.220	30.773.468.207
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		15.628.862.420	15.322.322.407
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		15.251.145.800	15.251.145.800
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		200.000.000	200.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		59.251.448.252	65.116.475.468
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	55.933.658.361	60.586.389.433
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	30.3	3.317.789.891	4.530.086.035
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.320.032.138.623	2.864.429.743.065

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		811.684.966.705	1.300.953.766.671
310	I. Nợ ngắn hạn		751.509.334.525	1.221.720.526.387
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	133.058.413.072	263.932.409.395
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	47.527.232.661	26.666.065.823
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	15.022.693.135	24.863.004.709
314	4. Phải trả người lao động		13.289.306.703	21.684.853.217
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	11.727.417.942	50.244.963.734
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	22.299.309.306	15.335.544.949
320	7. Vay ngắn hạn	18	471.750.443.423	781.768.508.425
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	36.834.518.283	37.225.176.135
330	II. Nợ dài hạn		60.175.632.180	79.233.240.284
333	1. Chi phí phải trả dài hạn		-	295.317.298
337	2. Phải trả dài hạn khác	17	9.670.855.983	11.049.169.926
338	3. Vay dài hạn	18	1.916.641.667	7.749.991.667
343	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	20	48.588.134.530	60.138.761.393
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.508.347.171.918	1.563.475.976.394
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.481.479.856.766	1.529.910.709.473
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		700.000.000.000	700.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		700.000.000.000	700.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		180.176.411.784	180.176.411.784
423	3. Cổ phiếu quỹ		(32.871.691.000)	(32.871.691.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		592.973.408.850	590.115.782.416
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		60.219.882	60.219.882
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		22.609.705.023	66.761.322.969
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		14.149.011.351	54.535.769.048
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		8.460.693.672	12.225.553.921
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		18.531.802.227	25.668.663.422
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		26.867.315.152	33.565.266.921
431	1. Nguồn kinh phí	22.1	1.461.290.502	5.544.336.155
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	22.2	25.406.024.650	28.020.930.766
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.320.032.138.623	2.864.429.743.065



Người lập
Lê Thị Liên



Kế toán trưởng
Đỗ Thị Thanh Hà



Phó Tổng Giám đốc
Lê Văn Quang

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 28 tháng 9 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	1.759.735.654.335	1.343.506.924.894
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	1.554.647.143	9.200.000
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ [10 = 01 - 02]	24.1	1.758.181.007.192	1.343.497.724.894
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	1.619.187.984.969	1.181.540.845.292
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ [20 = 10 - 11]		138.993.022.223	161.956.879.602
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	3.526.819.344	6.687.676.515
22	7. Chi phí tài chính	26	45.466.650.133	47.250.202.716
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		44.848.073.061	46.758.161.296
24	8. Phần lãi/(lỗ) từ công ty liên kết	12.1	306.540.013	(65.920.000)
25	9. Chi phí bán hàng	27	34.389.508.215	44.427.433.244
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	50.808.882.588	67.732.194.029
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26]		12.161.340.644	9.168.806.128
31	12. Thu nhập khác	28	1.243.514.201	9.141.787.087
32	13. Chi phí khác	28	4.969.389.395	7.151.981.496
40	14. (Lỗ)/lợi nhuận khác [40 = 31 - 32]	28	(3.725.875.194)	1.989.805.591

11
 12
 13
 14
 15
 16
 17
 18
 19
 20
 21
 22
 23
 24
 25
 26
 27
 28
 29
 30
 31
 32
 33
 34
 35
 36
 37
 38
 39
 40
 41
 42
 43
 44
 45
 46
 47
 48
 49
 50
 51
 52
 53
 54
 55
 56
 57
 58
 59
 60
 61
 62
 63
 64
 65
 66
 67
 68
 69
 70
 71
 72
 73
 74
 75
 76
 77
 78
 79
 80
 81
 82
 83
 84
 85
 86
 87
 88
 89
 90
 91
 92
 93
 94
 95
 96
 97
 98
 99
 100

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế [50 = 30 + 40]		8.435.465.450	11.158.611.719
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	5.899.336.829	6.970.774.840
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30.3	1.212.296.144	98.047.369
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN [60 = 50 - 51 - 52]		1.323.832.477	4.089.789.510
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	21.1	8.460.693.672	12.225.553.921
62	20. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	21.1	(7.136.861.195)	(8.135.764.411)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	126	136
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	32	126	136

Người lập
Lê Thị Liên

Kế toán trưởng
Đỗ Thị Thanh Hà



Phó Tổng Giám đốc
Lê Văn Quang

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 28 tháng 9 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận trước thuế		8.435.465.450	11.158.611.719
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		146.689.156.465	146.911.129.830
03	Các khoản dự phòng		(3.188.934.173)	5.871.122.403
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(11.797.768)	(194.898.370)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(3.928.164.358)	(13.139.633.926)
06	Chi phí lãi vay	26	44.848.073.061	46.758.161.296
07	Các khoản điều chỉnh khác		(5.000.000.000)	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		187.843.798.677	197.364.492.952
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		145.843.911.480	(157.346.764.763)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		322.136.037.270	(274.264.968.396)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(162.053.523.891)	237.866.109.900
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(1.528.798.961)	2.197.088.807
14	Tiền lãi vay đã trả		(43.979.592.188)	(47.726.953.065)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	30.2	(2.524.010.927)	(15.452.700.896)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.896.000.000	15.655.294.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.227.329.939)	(22.409.930.171)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		438.406.491.521	(64.118.331.632)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(120.238.628.677)	(80.848.718.442)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		176.155.135	30.504.200.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(20.016.881.085)	(100.755.952.695)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		69.284.060.997	152.006.426.045
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia		3.339.392.351	7.652.984.174
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(67.455.901.279)	8.558.939.082

11/21/2019 11:11

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(32.871.691.000)
33	Tiền thu từ đi vay		1.157.493.995.478	1.825.550.205.627
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.473.345.410.480)	(1.733.191.869.507)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả		(44.170.097.345)	(69.687.710.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(360.021.512.347)	(10.201.064.880)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		10.929.077.895	(65.760.457.430)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		15.412.171.681	81.172.629.111
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	26.341.249.576	15.412.171.681



Người lập
Lê Thị Liên



Kế toán trưởng
Đỗ Thị Thanh Hà



Phó Tổng Giám đốc
Lê Văn Quang

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 28 tháng 9 năm 2019

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056673 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 23 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 24 tháng 9 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất đường;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- ▶ Sản xuất gạch;
- ▶ Sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng Công ty Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa Số 16A phố Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Nhà máy cùn	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy đường số 2	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy gạch Tuynel Sao Vàng	Xã Xuân Thắng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy gạch Tuynel Lam Sơn	Thị trấn Cảnh Nàng, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa
Bá Thước	
Xí nghiệp Nguyên liệu	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Xí nghiệp Cơ giới Lam Sơn	Thị trấn Sao Vàng, Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là: 1.940 (ngày 30 tháng 6 năm 2018: 2.087).

Tính chất mùa vụ đối với hoạt động sản xuất của Công ty và các công ty con

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ nông nghiệp, trong đó chủ yếu là các sản phẩm từ đường. Doanh thu các sản phẩm từ đường chiếm tỷ trọng 95,15% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm. Sản xuất đường có tính mùa vụ theo thời gian của mùa vụ trồng và thu hoạch mía, thường diễn ra trong giai đoạn từ tháng 9 đến tháng 3. Theo đó, các chi phí sản xuất chính liên quan trực tiếp đến sản phẩm đường của Công ty thường phát sinh trong giai đoạn này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 8 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong năm</i>
1	Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	90%	90%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất phân bón, kinh doanh dịch vụ vận tải, san lấp mặt bằng, kinh doanh các dịch vụ nông nghiệp
2	Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	100%	100%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt và chăn nuôi
3	Công ty Cổ phần Nông Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Vân Sơn (i)	100%	100%	Huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bá Thước (i)	100%	100%	Huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất kinh doanh sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp
5	Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống	56,61%	56,61%	Huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất và kinh doanh đường
6	Công ty TNHH Một thành viên Thành An – Lam Sơn	100%	100%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
7	Công ty TNHH Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Lam Sơn	100%	100%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Trồng trọt, nghiên cứu và chế biến các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao
8	Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Lam Sơn	100%	100%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Kinh doanh, xuất nhập khẩu đường, các sản phẩm sau đường và các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao

(i) Các công ty này đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty cổ phần sang công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 năm nay và kết thúc ngày 30 tháng 6 của năm tiếp theo.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài và tiền thuê trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các quyền sử dụng đất này được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính như sau:

- ▶ Đối với các tài sản liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất mía đường, Công ty và các công ty con trích lập và phân bổ đều chi phí khấu hao của cả năm tài chính cho các tháng mà các nhà máy đường hoạt động, thông thường từ tháng 1 đến tháng 3 và tháng 11, tháng 12 của năm tài chính.
- ▶ Đối với các tài sản phục vụ cho hoạt động quản lý chung và các hoạt động kinh doanh khác, Công ty và các công ty con trích lập và ghi nhận chi phí khấu hao/hao mòn đều cho các tháng trong năm tài chính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản được Công ty và các công ty con áp dụng như sau:

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao và hao mòn* (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao
Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 - 50 năm
Phần mềm máy tính	5 - 8 năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	8 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Cây xanh lâu năm	8 - 23 năm

3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và các công ty con. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất với thời hạn từ 5 đến 35 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông của Công ty và của các công ty con phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.14 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ*

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty theo hướng dẫn tại Nghị định 95/2014/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2014 và Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC do Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016. Số tiền trích quỹ hàng năm được Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và không vượt quá 10% thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Số tiền trích quỹ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Số tiền trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ được chấp nhận là chi phí được khấu trừ cho mục đích xác định thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong thời hạn 5 năm, kể từ năm kế tiếp năm trích lập, nếu Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích, Công ty sẽ phải nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập Quỹ mà không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

3.16 *Nguồn kinh phí sự nghiệp*

Nguồn kinh phí sự nghiệp là các khoản kinh phí được cấp bởi Ngân sách Nhà nước và được phê duyệt bởi các cơ quan quản lý nhà nước để thực hiện các dự án, chương trình mục tiêu không vì mục đích lợi nhuận.

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty và các công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	902.255.285	870.984.120
Tiền gửi ngân hàng	21.438.994.291	14.541.187.561
Các khoản tương đương tiền (*)	4.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	26.341.249.576	15.412.171.681

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND, có kỳ hạn 1 tháng và hưởng lãi suất từ 4,1% - 5,2%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	129.284.670.734	146.533.332.529
Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	69.782.947.500	38.135.895.000
Công ty Cổ phần Thương mại & Dịch vụ Song Phương	846.720.000	34.703.190.000
Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam	6.552.000.000	28.444.563.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	52.103.003.234	45.249.684.529
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	2.921.603.000	2.921.603.000
TỔNG CỘNG	132.206.273.734	149.454.935.529
Dự phòng	(8.368.093.259)	(7.628.481.109)

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán	155.136.171.306	270.048.772.151
Trả trước tiền mua nguyên vật liệu cho hợp tác xã và hộ nông dân	148.929.233.769	185.544.852.410
Công ty TNHH Kim Hà Việt	-	46.250.000.000
Công ty TNHH An Hà	-	25.450.000.000
Trả trước cho người bán khác	6.206.937.537	12.803.919.741
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	882.000.000	882.000.000
TỔNG CỘNG	156.018.171.306	270.930.772.151
Dự phòng	(1.463.378.563)	(1.321.880.000)

5.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	23.565.000.127	23.167.606.564
Dự phòng trích lập trong năm	2.356.434.228	406.555.613
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(9.162.050)
Số cuối năm	25.921.434.355	23.565.000.127
Trong đó:		
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 5.1)	(8.368.093.259)	(7.628.481.109)
Dự phòng trả trước người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 5.2)	(1.463.378.563)	(1.321.880.000)
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)	(16.089.962.533)	(14.614.639.018)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Cho vay cá nhân – Bà Mai Thị Hồng (*)	2.008.383.562	-	-	-
Cho vay hỗ trợ các hộ trồng mía (**)	50.923.944.085	-	84.149.848.559	-
TỔNG CỘNG	52.932.327.647	-	84.149.848.559	-

(*) Đây là khoản phải thu về cho vay ngắn hạn một nhân viên của Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn với thời hạn 6 tháng và có lãi suất là 8,5%/năm. Gốc và lãi vay được thanh toán tại ngày đáo hạn.

(**) Đây là khoản phải thu về cho vay ngắn hạn hỗ trợ các hộ trồng mía là các khoản cho vay không có tài sản đảm bảo và có kỳ hạn dưới 1 năm của Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống, một công ty con của Công ty, cho các hộ nông dân, với mức lãi suất là 6,5%/năm hoặc không thu lãi, để phục vụ việc trồng mía nguyên liệu. Các khoản cho vay này sẽ được thanh toán bù trừ công nợ giữa Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống và các hộ nông dân trồng mía.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	18.684.444.591	(153.283.239)	18.285.268.767	(121.790.939)
Các khoản cho vay không lãi suất quá hạn	8.504.060.306	(8.504.060.306)	8.504.060.306	(8.504.060.306)
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.235.904.682	-	7.022.988.925	-
Phải thu các hộ nông dân tiền đầu tư vụ mía (*)	6.166.256.237	(4.968.569.547)	5.379.860.078	(4.868.634.282)
Phải thu Hiệp hội mía đường Lam Sơn	3.573.880.000	-	3.573.880.000	-
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	-	6.000.000.000	-
Phải thu khác	3.733.384.356	(2.464.049.441)	5.053.312.876	(1.120.153.491)
TỔNG CỘNG	47.897.930.172	(16.089.962.533)	53.819.370.952	(14.614.639.018)
Trong đó:				
Phải thu khác	19.226.092.003	-	25.374.762.851	-
Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	28.671.838.169	-	28.444.608.101	-

(*) Bao gồm các khoản cho vay ngắn hạn không chịu lãi suất và không có tài sản đảm bảo của Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống cho các hộ nông dân vay để phục vụ việc trồng mía nguyên liệu. Các khoản cho vay này sẽ được thanh toán bù trừ công nợ giữa Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống và các hộ nông dân trồng mía.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Thành phẩm (*)	412.408.230.544	-	734.593.324.269	(6.158.916.544)
Nguyên liệu, vật liệu	39.830.943.193	(3.230.074.229)	60.740.339.834	(2.616.526.086)
Hàng hóa	24.612.566.696	-	6.513.996.803	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29.251.451.563	-	26.360.526.376	-
Công cụ, dụng cụ	1.017.330.533	(26.239.524)	1.110.438.319	(26.239.524)
Hàng gửi bán	279.975.201	-	217.909.399	-
TỔNG CỘNG	507.400.497.730	(3.256.313.753)	829.536.535.000	(8.801.682.154)

(*) Công ty và Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống, một công ty con của Công ty, đã sử dụng toàn bộ thành phẩm tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	8.801.682.154	3.327.953.314
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	477.352.881	6.158.916.544
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(6.022.721.282)	(685.187.704)
Số cuối năm	3.256.313.753	8.801.682.154

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND	
							Tổng cộng
Số đầu năm	773.816.746.759	2.088.429.773.298	78.374.953.024	23.606.252.700	5.062.967.414	2.969.290.693.195	
- Mua trong năm	-	4.222.295.033	4.523.300.000	-	7.063.022.125	15.808.617.158	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	15.142.619.028	-	-	-	-	15.142.619.028	
- Thanh lý, nhượng bán	(707.701.228)	(2.893.144.419)	(325.848.545)	(656.583.557)	-	(4.583.277.749)	
Số cuối năm	788.251.664.559	2.089.758.923.912	82.572.404.479	22.949.669.143	12.125.989.539	2.995.658.651.632	
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	213.775.116.350	748.729.770.478	51.028.036.156	20.558.536.331	-	1.034.091.459.315	
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Số đầu năm	337.000.350.874	1.305.675.407.908	64.211.718.470	22.338.442.339	803.323.282	1.730.029.242.873	
- Khấu hao trong năm	29.992.770.527	117.127.539.496	2.887.034.956	334.339.165	720.125.207	151.061.809.351	
- Thanh lý, nhượng bán	(707.701.226)	(2.873.181.358)	(322.120.711)	(656.583.557)	-	(4.559.586.852)	
- Giảm khác	-	-	(86.760.967)	-	-	(86.760.967)	
Số cuối năm	366.285.420.175	1.419.929.766.046	66.689.871.748	22.016.197.947	1.523.448.489	1.876.444.704.405	
Giá trị còn lại:							
Số đầu năm	436.816.395.885	782.754.365.390	14.163.234.554	1.267.810.361	4.259.644.132	1.239.261.450.322	
Số cuối năm	421.966.244.384	669.829.157.866	15.882.532.731	933.471.196	10.602.541.050	1.119.213.947.227	

Công ty và các công ty con đã sử dụng một phần dây chuyền máy móc, thiết bị của Nhà máy đường số 2 và của Công ty Cổ phần Mía đường Nông Công lâm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Quyền sử dụng đất lâu dài</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm	19.037.780.000	18.778.159.158	10.087.620.418	47.903.559.576
- Mua trong năm	-	-	115.800.000	115.800.000
Số cuối năm	<u>19.037.780.000</u>	<u>18.778.159.158</u>	<u>10.203.420.418</u>	<u>48.019.359.576</u>
<i>Trong đó:</i>				
Đã hao mòn hết	-	-	9.567.820.418	9.567.820.418
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	-	1.341.344.211	9.912.017.069	11.253.361.280
Hao mòn trong năm	-	387.660.452	103.959.996	491.620.448
Số cuối năm	-	<u>1.729.004.663</u>	<u>10.015.977.065</u>	<u>11.744.981.728</u>
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	<u>19.037.780.000</u>	<u>17.436.814.947</u>	<u>175.603.349</u>	<u>36.650.198.296</u>
Số cuối năm	<u>19.037.780.000</u>	<u>17.049.154.495</u>	<u>187.443.353</u>	<u>36.274.377.848</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án công viên sinh thái Thanh Tam	99.797.693.506	35.720.746.278
Dự án trung tâm Công nghệ cao Lam Sơn	30.366.333.204	30.257.333.204
Dự án nuôi cấy mía mô	15.202.625.481	-
Dự án Trầm Hương	8.325.864.612	7.423.470.385
Dự án xây dựng vườn cam công nghệ cao	2.505.065.904	7.326.338.358
Các dự án khác	13.253.036.815	10.190.938.432
TỔNG CỘNG	<u>169.450.619.522</u>	<u>90.918.826.657</u>

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư vào công ty liên kết	12.1	15.628.862.420	15.322.322.407
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12.2	15.251.145.800	15.251.145.800
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.3	200.000.000	200.000.000
TỔNG CỘNG		<u>31.080.008.220</u>	<u>30.773.468.207</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào các công ty liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số cổ phần
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển (i)	38,39%	2.150.000	38,39%	2.150.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân (ii)	32,00%	1.600.000	32,00%	1.600.000

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên kết này như sau:

	Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam – Thụy Điển	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Như Xuân	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Số đầu năm	-	15.322.322.407	15.322.322.407
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết trong năm	-	306.540.013	306.540.013
Số cuối năm	-	15.628.862.420	15.628.862.420

(i) Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển

Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 012032000254 do Ban Quản lý Các khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp vào ngày 20 tháng 9 năm 2007. Công ty này có trụ sở chính tại Lô CN-B3, Khu Công nghiệp Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển là sản xuất, pha chế và kinh doanh các sản phẩm rượu, đồ uống. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty nắm 38,39% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

(ii) Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801700568 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 18 tháng 7 năm 2011. Công ty này có trụ sở chính tại thôn 8, xã Xuân Hòa, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân là trồng cây mía, cung cấp dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi và kinh doanh các sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty và các công ty con nắm 32% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm			Số đầu năm			Đơn vị tính: VND
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Số lượng (cổ phiếu)	Giá gốc	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác							
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn	1.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000	-
Tổng Công ty Mía đường I	292.885	2.974.645.800	-	2.974.645.800	292.885	2.974.645.800	-
Công ty Cổ phần Thương mại Lam Hà	227.650	2.276.500.000	-	2.276.500.000	227.650	2.276.500.000	-
TỔNG CỘNG		15.251.145.800	-	15.251.145.800	15.251.145.800	15.251.145.800	-

Công ty chưa thu thập được các thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do cổ phiếu của các đơn vị này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

12.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam với kỳ hạn 10 năm và đáo hạn vào ngày 14 tháng 11 năm 2027. Lãi suất của trái phiếu này được xác định bằng lãi suất trung bình đối với tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng của bốn ngân hàng bao gồm Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam cộng 1,2%/năm và được thanh toán hàng năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Chi phí hỗ trợ hộ nông dân vụ 2019/2020	4.781.328.308	-
Công cụ, dụng cụ	2.310.941.061	-
Chi phí khác	2.045.153.551	2.955.892.887
TỔNG CỘNG	9.137.422.920	2.955.892.887
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	51.090.533.234	56.972.601.706
Công cụ, dụng cụ	2.487.576.461	1.353.727.322
Chi phí khác	2.355.548.666	2.260.060.405
TỔNG CỘNG	55.933.658.361	60.586.389.433

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả ngắn hạn cho người bán	132.557.115.785	132.557.115.785	260.042.303.022	260.042.303.022
Các hộ trồng mía	12.685.670.241	12.685.670.241	144.255.961.969	144.255.961.969
Phải trả người bán ngắn hạn khác	119.871.445.544	119.871.445.544	115.786.341.053	115.786.341.053
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	501.297.287	501.297.287	3.890.106.373	3.890.106.373
TỔNG CỘNG	133.058.413.072	133.058.413.072	263.932.409.395	263.932.409.395

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước khác	47.527.232.661	20.809.265.823
Các bên liên quan trả tiền trước	-	5.856.800.000
TỔNG CỘNG	47.527.232.661	26.666.065.823

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp/bù trừ trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	22.238.230.179	44.735.648.322	(59.016.395.660)	7.957.482.841
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
(Thuyết minh số 30.2)	2.060.628.365	5.899.336.829	(2.524.010.927)	5.435.954.267
Thuế thu nhập cá nhân	346.081.632	1.943.467.733	(873.291.232)	1.416.258.133
Thuế nhà đất	-	1.631.334.911	(1.631.334.911)	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	218.064.533	1.825.226.646	(1.830.293.285)	212.997.894
TỔNG CỘNG	24.863.004.709	56.035.014.441	(65.875.326.015)	15.022.693.135

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí hoa hồng bán hàng	3.718.523.950	3.561.933.750
Chi phí lãi vay phải trả	1.687.883.071	819.402.198
Chi phí vận chuyển mía	398.300.000	26.108.700.509
Chi phí hỗ trợ quỹ khuyến học vùng nguyên liệu mía	292.320.000	557.200.000
Chi phí xây dựng, đầu tư tài sản	-	12.676.244.600
Các khoản khác	5.630.390.921	6.521.482.677
TỔNG CỘNG	11.727.417.942	50.244.963.734

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả	5.648.183.395	2.560.040.000
Quỹ dự phòng thiên tai, rủi ro	5.033.826.700	4.087.088.258
Kinh phí công đoàn	2.428.249.497	2.073.562.594
Phải trả tiền thường vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2015/2016	2.234.355.000	2.234.355.000
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.533.205.665	2.273.429.977
Phải trả tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	1.287.673.460	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	4.133.815.589	2.107.069.120
	22.299.309.306	15.335.544.949
Dài hạn		
Phải trả tiền thường do vượt kế hoạch về lợi nhuận năm 2011	7.720.591.150	7.720.591.150
Phải trả tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng	710.000.000	1.230.000.000
Các khoản phải trả dài hạn khác	1.240.264.833	2.098.578.776
	9.670.855.983	11.049.169.926
TỔNG CỘNG	31.970.165.289	26.384.714.875
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả khác</i>	22.015.219.139	16.429.768.725
<i>Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	2.234.355.000	2.234.355.000
<i>Phải trả dài hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	7.720.591.150	7.720.591.150

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng	775.215.175.092	775.215.175.092	1.155.493.995.478	(1.466.792.060.480)	463.917.110.090	463.917.110.090	
Vay cá nhân (*)	-	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	
Vay dài hạn đối tượng khác đến hạn trả (**)	-	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	6.553.333.333	6.553.333.333	3.833.350.000	(6.553.350.000)	3.833.333.333	3.833.333.333	
	781.768.508.425	781.768.508.425	1.163.327.345.478	(1.473.345.410.480)	471.750.443.423	471.750.443.423	
Vay dài hạn							
Vay dài hạn đối tượng khác (**)	2.000.000.000	2.000.000.000	-	(2.000.000.000)	-	-	
Vay ngân hàng	5.749.991.667	5.749.991.667	-	(3.833.350.000)	1.916.641.667	1.916.641.667	
	7.749.991.667	7.749.991.667	-	(5.833.350.000)	1.916.641.667	1.916.641.667	
TỔNG CỘNG	789.518.500.092	789.518.500.092	1.163.327.345.478	(1.479.178.760.480)	473.667.085.090	473.667.085.090	

(*) Đây là khoản vay ngắn hạn từ một nhân viên của Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn với thời hạn 6 tháng và có lãi suất là 8,5%/năm. Góc và lãi vay được thanh toán tại ngày đáo hạn.

(**) Đây là khoản vay dài hạn từ Công đoàn Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn theo Hợp đồng số 01/HĐ/CD-Lasuco ngày 1 tháng 1 năm 2017 (thay thế cho hợp đồng cũ số 02/HĐ/CD-Lasuco ngày 1 tháng 1 năm 2014). Khoản vay này sẽ đáo hạn vào ngày 1 tháng 1 năm 2020 và có lãi suất là 7,5%/năm. Lãi vay được thanh toán định kỳ 6 tháng một lần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất/năm</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa	286.585.670.557	Kỳ hạn vay cho mỗi kế ước nhận nợ không quá 9 tháng, với kế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 2 tháng 3 năm 2020. Lãi vay được trả hàng tháng.	6,5% - 7,3%	Một số máy móc thiết bị thuộc Nhà máy đường số 2
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Thanh Hóa	10.000.000.000	Kỳ hạn vay không quá 6 tháng, đáo hạn vào ngày 21 tháng 9 năm 2019. Lãi vay được trả cuối kỳ.	7,5%	Tin chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thanh Hóa	84.971.208.185	Kỳ hạn vay cho mỗi kế ước nhận nợ không quá 6 tháng, với kế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 21 tháng 11 năm 2019. Lãi vay được trả cuối kỳ.	5,5% - 6,6%	Một số máy móc thiết bị thuộc Nhà máy đường số 2
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Thanh Hóa	46.000.000.000	Kỳ hạn vay cho mỗi kế ước nhận nợ không quá 6 tháng, với kế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 14 tháng 9 năm 2019. Lãi vay được trả hàng tháng.	7,8%	Hàng tồn kho và các vật tư hàng hóa khác và toàn bộ máy móc thiết bị, nhà xưởng thuộc dự án đầu tư khai thác tối ưu năng lực phát điện
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	15.365.150.136	Kỳ hạn vay cho mỗi kế ước nhận nợ không quá 6 tháng với kế ước cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 17 tháng 12 năm 2019. Lãi vay trả hàng tháng.	6,5% - 8,8%	Một phần nhà xưởng và máy móc thiết bị của Công ty Cổ phần Mía đường Nông Công với tổng giá trị là 15,08 tỷ VND và hợp đồng tiền gửi có giá trị 3 tỷ VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn	20.995.081.212	Kỳ hạn vay cho mỗi kế ước nhận nợ không quá 6 tháng với kế ước cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 27 tháng 12 năm 2019. Lãi vay trả hàng tháng.	6,6% - 9%	Một phần nhà xưởng, máy móc thiết bị và toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển của Công ty Cổ phần Mía đường Nông Công với tổng giá trị là 62,57 tỷ VND
TỔNG CỘNG	<u>463.917.110.090</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Thanh Hóa	5.749.975.000	Gốc vay được thanh toán hàng quý trong vòng 12 quý, với kỳ đầu tiên vào ngày 25 tháng 2 năm 2018. Lãi vay trả hàng quý.	9,5%	Hàng tồn kho và các vật tư hàng hóa khác và toàn bộ máy móc thiết bị, nhà xưởng thuộc dự án đầu tư khai thác tối ưu năng lực phát điện
TỔNG CỘNG	5.749.975.000			
<i>Trong đó:</i>				
- Vay dài hạn đến hạn trả	3.833.333.333			
- Vay dài hạn	1.916.641.667			

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	37.225.176.135	29.988.282.510
Trích lập quỹ trong năm (Thuyết minh số 21.1)	2.857.626.434	13.272.714.175
Điều chuyển sang Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	-	(2.200.664.659)
Sử dụng quỹ trong năm	(3.248.284.286)	(3.835.155.891)
Số cuối năm	36.834.518.283	37.225.176.135

20. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	60.138.761.393	68.321.292.135
Hoàn nhập quỹ (*)	(5.000.000.000)	-
Sử dụng quỹ trong năm	(6.550.626.863)	(8.182.530.742)
Số cuối năm	48.588.134.530	60.138.761.393
<i>Trong đó:</i>		
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	8.397.748.783	13.670.383.664
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	40.190.385.747	46.468.377.729

(*) Trong năm, Công ty đã hoàn nhập quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ với số tiền là 5 tỷ VND căn cứ theo Quyết định của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Năm trước								
Số đầu năm	700.000.000.000	180.176.411.784	-	578.116.732.076	127.719.882	148.580.351.423	37.381.210.473	1.644.382.425.638
- Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	-	-	-	-	12.225.553.921	(8.135.764.411)	4.089.789.510
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(69.398.990.000)	(1.808.800.000)	(71.207.790.000)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	11.999.050.340	-	(11.999.050.340)	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(11.999.050.340)	(1.273.663.835)	(13.272.714.175)
- Thường Ban điều hành	-	-	-	-	-	(644.953.770)	(494.318.805)	(1.139.272.575)
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(32.871.691.000)	-	-	-	(32.871.691.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	(67.500.000)	(2.537.925)	-	(70.037.925)
Số cuối năm	700.000.000.000	180.176.411.784	(32.871.691.000)	590.115.782.416	60.219.882	66.761.322.969	25.668.663.422	1.529.910.709.473
Năm nay								
Số đầu năm	700.000.000.000	180.176.411.784	(32.871.691.000)	590.115.782.416	60.219.882	66.761.322.969	25.668.663.422	1.529.910.709.473
- Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	-	-	-	-	8.460.693.672	(7.136.861.195)	1.323.832.477
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(46.896.465.000)	-	(46.896.465.000)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	2.857.626.434	-	(2.857.626.434)	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(2.857.626.434)	-	(2.857.626.434)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(593.750)	-	(593.750)
Số cuối năm	700.000.000.000	180.176.411.784	(32.871.691.000)	592.973.408.850	60.219.882	22.609.705.023	18.531.802.227	1.481.479.856.766

(*) Việc chia cổ tức và trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty ngày 7 tháng 12 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp cổ đông	700.000.000.000	700.000.000.000	-	700.000.000.000	700.000.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	180.176.411.784	180.176.411.784	-	180.176.411.784	180.176.411.784	-
Cổ phiếu quỹ	(32.871.691.000)	(32.871.691.000)	-	(32.871.691.000)	(32.871.691.000)	-
TỔNG CỘNG	847.304.720.784	847.304.720.784	-	847.304.720.784	847.304.720.784	-

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp		
Số đầu năm	700.000.000.000	700.000.000.000
Số cuối năm	700.000.000.000	700.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	46.896.465.000	69.398.990.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (năm trước: 10.000 VND).

21.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đã được duyệt	70.000.000	70.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	70.000.000	70.000.000
Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(3.005.050)	(3.005.050)
Cổ phiếu đang lưu hành	66.994.950	66.994.950
Cổ phiếu phổ thông	66.994.950	66.994.950
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

21.5 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã chia từ lợi nhuận chưa phân phối trong năm		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	-	69.398.990.000
Cổ tức cho năm 2016/2017	-	-
Cổ tức cho năm 2017/2018	46.896.465.000	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC

22.1 Nguồn kinh phí

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	5.544.336.155	2.506.077.155
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	520.317.503	15.655.294.000
Chi trong năm	(4.603.363.156)	(12.617.035.000)
Số cuối năm	<u>1.461.290.502</u>	<u>5.544.336.155</u>

22.2 Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	28.020.930.766	37.412.511.423
Tài sản điều chuyển nguồn từ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	2.200.664.659
Sử dụng trong năm	(2.614.906.116)	(2.561.407.629)
Giảm khác	-	(9.030.837.687)
Số cuối năm	<u>25.406.024.650</u>	<u>28.020.930.766</u>

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ (VND) (*)	98.843.905.714	121.998.571.429
Trong đó:		
Vật tư, hàng hóa giữ hộ bên liên quan (Thuyết minh số 31)	8.904.000.000	-
Vật tư, hàng hóa giữ hộ bên khác	89.939.905.714	121.998.571.429
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	1.594.806.581	1.594.806.581
3. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	63.462	2.942
- Euro (EUR)	161	269

(*) Hàng hóa nhận giữ hộ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là giá trị của 8.591 tấn đường và 2.157 tấn mật rỉ được Công ty và các công ty con xuất bán cho khách hàng và đang được gửi tại kho của Công ty và các công ty con tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.759.735.654.335	1.343.506.924.894
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	1.543.096.034.233	1.188.233.834.757
Doanh thu bán hàng hóa	172.354.301.754	106.620.251.768
Doanh thu cung cấp dịch vụ	44.285.318.348	48.652.838.369
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.554.647.143)	(9.200.000)
Chiếu khấu thương mại	(1.346.857.143)	(9.200.000)
Hàng bán bị trả lại	(207.790.000)	-
Doanh thu thuần	<u>1.758.181.007.192</u>	<u>1.343.497.724.894</u>
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	104.107.266.601	129.602.491.142
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên khác	1.654.073.740.591	1.213.895.233.752

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.339.392.351	6.093.345.842
Doanh thu hoạt động tài chính khác	187.426.993	594.330.673
TỔNG CỘNG	<u>3.526.819.344</u>	<u>6.687.676.515</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.399.650.264.972	1.033.373.956.446
Giá vốn của hàng hóa đã bán	176.878.246.079	105.149.149.290
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	42.659.473.918	43.017.739.556
TỔNG CỘNG	<u>1.619.187.984.969</u>	<u>1.181.540.845.292</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	44.848.073.061	46.758.161.296
Chi phí tài chính khác	618.577.072	492.041.420
TỔNG CỘNG	45.466.650.133	47.250.202.716

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	34.389.508.215	44.427.433.244
Chi phí nhân công	8.673.512.543	8.830.559.443
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.485.835.979	3.002.936.817
Chi phí vận chuyển	8.415.493.173	8.739.160.985
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.729.744.946	13.270.153.264
Chi phí khác	7.084.921.574	10.584.622.735
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	50.808.882.588	67.732.194.029
Chi phí nhân công	27.597.195.211	36.318.369.010
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.549.724.375	7.029.333.607
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.266.763.217	13.161.269.193
Hoàn nhập quỹ khoa học công nghệ	(5.000.000.000)	-
Chi phí khác	9.395.199.785	11.223.222.219
TỔNG CỘNG	85.198.390.803	112.159.627.273

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	1.243.514.201	9.141.787.087
Thu thanh lý tài sản	282.231.994	7.112.208.084
Thu nhập khác	961.282.207	2.029.579.003
Chi phí khác	4.969.389.395	7.151.981.496
Chi phí khấu hao tài sản cố định tạm dừng sản xuất	2.699.442.942	5.111.754.003
Tiền phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	753.620.524	-
Chi phí khác	1.516.325.929	2.040.227.493
(LỖ)/LỢI NHUẬN THUẦN KHÁC	(3.725.875.194)	1.989.805.591

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.028.375.577.126	1.084.856.871.190
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	143.989.713.523	141.799.375.827
Chi phí dịch vụ mua ngoài	100.171.054.720	147.684.194.723
Chi phí nhân công	97.855.004.166	99.756.157.224
Chi phí khác	14.700.857.699	43.433.732.654
TỔNG CỘNG	<u>1.385.092.207.234</u>	<u>1.517.530.331.618</u>

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty và các công ty con là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế, ngoại trừ các đơn vị dưới đây:

- ▶ Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn áp dụng thuế suất thuế TNDN là 15% đối với thu nhập từ hoạt động chế biến đường và các phụ phẩm của đường từ cây mía tại địa bàn huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 trở đi;
- ▶ Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% đối với thu nhập từ hoạt động chế biến đường và các phụ phẩm của đường từ cây mía tại địa bàn huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa; và
- ▶ Xí nghiệp Cơ giới, một đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty được miễn thuế TNDN đối với hoạt động cung cấp dịch vụ kỹ thuật phục vụ cho hoạt động sản xuất nông nghiệp.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.899.336.829	6.970.774.840
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.212.296.144	98.047.369
TỔNG CỘNG	<u>7.111.632.973</u>	<u>7.068.822.209</u>

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận thuần trước thuế	8.435.465.450	11.158.611.719
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Các khoản phạt	752.590.111	-
Khấu hao vượt mức quy định	64.585.227	112.353.875
Chi phí của các nhà máy tạm dừng sản xuất (nhà máy cồn và nhà máy đường số 1)	2.699.442.942	5.111.754.003
Thủ lao HĐQT, BKS không chuyên trách	658.500.000	1.618.800.000
Chi phí lãi vay không được khấu trừ	6.055.272.947	7.246.070.931
Dự phòng phải thu khó đòi	1.471.729.452	-
Chi phí không hợp lý hợp lệ	37.491.625	36.053.157
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(58.577.000)
Điều chỉnh cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính	(12.296.056.213)	(1.170.716.395)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	7.879.021.541	24.054.350.290
Lỗ năm trước chuyển sang	-	(202.018.632)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	7.879.021.541	23.852.331.658
<i>Thu nhập chịu thuế suất 20%</i>	<i>5.090.786.390</i>	<i>9.877.173.354</i>
<i>Thu nhập chịu thuế suất 15%</i>	<i>32.379.653.520</i>	<i>32.851.877.397</i>
<i>Thu nhập được miễn thuế</i>	<i>-</i>	<i>1.610.180.466</i>
<i>Lỗ của các công ty con (*)</i>	<i>(29.591.418.369)</i>	<i>(20.486.899.559)</i>
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành	5.875.105.306	6.903.216.280
Thuế TNDN phải trả đầu năm	2.060.628.365	10.542.554.421
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp năm trước	24.231.523	67.558.560
Điều chỉnh giảm thuế TNDN do chênh lệch tạm thời từ năm trước	(98.643.750)	(161.110.000)
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp theo biên bản của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa	98.643.750	161.110.000
Thuế TNDN đã trả trong năm	(2.524.010.927)	(15.452.700.896)
Thuế TNDN phải trả cuối năm (Thuyết minh số 15)	5.435.954.267	2.060.628.365

(*) Công ty và các công ty con không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ này do không thể dự tính được chắc chắn lợi nhuận chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty và các công ty con đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản thuần của công ty con tại ngày mua	3.209.949.462	3.706.476.346	(496.526.884)	(863.090.909)
Ảnh hưởng của các giao dịch nội bộ được cần trừ khi hợp nhất khác	107.840.429	823.609.689	(715.769.260)	765.043.540
	3.317.789.891	4.530.086.035		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			(1.212.296.144)	(98.047.369)

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn	Bên liên quan khác	Dịch vụ vận chuyển	53.780.461.193	51.772.217.360
		Bán đường	10.063.923.741	19.313.351.983
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	Cổ đông lớn	Bán đường	94.043.342.860	113.846.576.858
		Mua đường	49.616.666.667	47.292.400.000
Hiệp hội mía đường Lam Sơn	Cổ đông lớn	Chi trả hộ	-	5.373.880.000
		Thu hồi khoản chi trả hộ	-	1.800.000.000
		Mua nguyên vật liệu	358.980.700	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2019 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi từ các bên liên quan với số tiền là: 12.307.663.306 VND (ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 12.307.663.306 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 5.1)				
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam – Thụy Điển	Công ty liên kết	Phải thu bán hàng	2.921.603.000	2.921.603.000
			2.921.603.000	2.921.603.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 5.2)				
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam – Thụy Điển	Công ty liên kết	Tạm ứng tiền mua hàng hóa	882.000.000	882.000.000
			882.000.000	882.000.000
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam – Thụy Điển	Công ty liên kết	Phải thu tiền gốc vay	8.504.060.306	8.504.060.306
Hiệp hội Mía đường Lam Sơn	Cổ đông lớn	Các khoản chi hộ	3.573.880.000	3.573.880.000
Các cán bộ quản lý chủ chốt	Các cán bộ quản lý chủ chốt	Tạm ứng	16.593.897.863	16.366.667.795
			28.671.838.169	28.444.608.101
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14.1)				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Lam Sơn – Như Xuân	Công ty liên kết	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu	-	3.372.681.062
Hiệp hội mía đường Lam Sơn		Phải trả phí hội	36.885.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn	Bên liên quan khác	Phải trả tiền dịch vụ vận chuyển	464.412.287	517.425.311
			501.297.287	3.890.106.373
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 17)				
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban điều hành	Bên liên quan khác	Phải trả về lợi nhuận vượt kế hoạch năm 2015/2016	2.234.355.000	2.234.355.000
			2.234.355.000	2.234.355.000
Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 17)				
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban điều hành	Bên liên quan khác	Tiền thưởng do vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2011	7.720.591.150	7.720.591.150
			7.720.591.150	7.720.591.150
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ (Thuyết minh số 23)				
Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn	Bên liên quan khác	Đường thành phẩm	8.904.000.000	-
			8.904.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương, thưởng Ban Tổng Giám đốc	3.401.000.000	4.051.954.737
Thù lao HĐQT	192.000.000	192.000.000
TỔNG CỘNG	<u>3.593.000.000</u>	<u>4.243.954.737</u>

32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế TNDN	8.460.693.672	12.225.553.921
Trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(2.857.626.434)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	<u>8.460.693.672</u>	<u>9.367.927.487</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	66.994.950	68.830.912
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>66.994.950</u>	<u>68.830.912</u>
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	126	136
- Lãi suy giảm	126	136

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính trước đã được điều chỉnh giảm so với lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu đã được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm trước theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 7 tháng 12 năm 2018.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 chưa được điều chỉnh giảm do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ nông nghiệp. Doanh thu các sản phẩm, dịch vụ nông nghiệp chiếm tỷ trọng 100% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và các công ty con được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty và các công ty con không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết liên quan đến khoản đầu tư dài hạn

Thực hiện Nghị quyết số 99 NQ/ĐLS – HĐQT ngày 5 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng Quản trị Công ty, Công ty đã thành lập Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Lam Sơn với tổng vốn điều lệ được đăng ký là 26 tỷ VND do Công ty sở hữu 100% vốn để thực hiện các hoạt động kinh doanh, xuất nhập khẩu đường, các sản phẩm sau đường và các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao. Trong những năm tài chính trước, Công ty đã thực hiện góp vốn vào công ty con này với tổng số tiền là 9.862.396.042 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đang trong quá trình hoàn thành các thủ tục để góp bổ sung phần vốn điều lệ còn thiếu tại công ty con này.

Cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có cam kết khoảng 31 tỷ VND từ các hợp đồng mua máy móc thiết bị, vật liệu phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con.



Người lập
Lê Thị Liên



Kế toán trưởng
Đỗ Thị Thanh Hà



Phó Tổng Giám đốc
Lê Văn Quang

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 28 tháng 9 năm 2019

PDF Eraser Free